

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
6 THÁNG NĂM 2018
(TỔNG CÔNG TY LIKSIN VÀ CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		853,439,830,503	847,810,934,529
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		111,766,870,497	72,378,899,014
1. Tiền (111,112, 113)	111		111,766,870,497	52,378,899,014
2. Các khoản tương đương tiền (12121, 12811)	112		-	20,000,000,000
II. Đầu tư tái chính ngắn hạn	120		190,000,000,000	269,972,611,761
1.Chứng khoán kinh doanh (1211, 1212, 1218)	121		-	0
2. Dự phòng giảm giá CK kinh doanh (2291)	122		-	0
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12812, 1282, 12881)	123		190,000,000,000	269,972,611,761
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298,840,071,614	273,706,894,470
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng (131-)	131		271,148,791,470	254,328,716,149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn (331)	132		25,913,789,891	1,923,496,004
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn(136)	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD (337)	134		-	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn (12831)	135		-	0
6. Phải thu ngắn hạn khác (1385, 141, 2441,338,334)	136		5,861,022,977	21,539,024,861
7. Dự phòng khoản phải thu khó đòi (22931)	137		(4,083,532,724)	(4,084,342,544)
8.Tài sản chờ xử lý (1381)	139		-	0
IV. Hàng tồn kho	140		231,725,127,966	200,673,504,811
1. Hàng tồn kho (151,152,153,154,155,156,157, 158)	141		233,110,741,965	202,508,780,963
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (2294)	149		(1,385,613,999)	(1,835,276,152)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,107,760,426	31,079,024,473
1. Chi phí trả trước ngắn hạn (2421)	151		721,476,024	93,795,290
2. Thuế GTGT được khấu trừ (133)	152		12,653,171,371	15,538,218,261
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (333)	153		7,733,113,031	15,447,010,922
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	0
5. Tài sản ngắn hạn khác (22881)	155		-	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		734,749,793,369	772,049,212,983
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		81,600,000	157,325,735
1. Phải thu dài hạn của khách hàng (131-MS131)	211		-	0
2.Trả trước cho người bán dài hạn (331)	212		-	0
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (1361)	213		-	0
4.Phải thu nội bộ dài hạn (1361)	214		-	0
5.Phải thu về cho vay dài hạn (12832)	215		-	0

6. Phải thu dài hạn khác (1385, 1388, 334, 338, 2442)	216	81,600,000	157,325,735
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (22932)	219	-	0
II. Tài sản cố định	220	461,904,843,187	496,066,627,364
1. Tài sản cố định hữu hình	221	461,709,146,980	491,981,891,611
+ Nguyên giá (211)	222	960,159,050,899	990,459,880,348
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2141)	223	(498,449,903,919)	(498,477,988,737)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	0
+ Nguyên giá (212)	225	-	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2142)	226	-	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	195,696,207	4,084,735,753
+ Nguyên giá (213)	228	386,864,027	4,245,975,519
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2143)	229	(191,167,820)	(161,239,766)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
+ Nguyên giá BĐSĐT (217)	231	-	0
+ Giá trị hao mòn lũy kế (2147)	232	-	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1,627,017,419	885,219,417
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	-	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (241)	242	1,627,017,419	885,219,417
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	224,626,514,080	227,071,715,166
1. Đầu tư vào công ty con (221)	251	21,555,000,000	61,355,000,000
2. Đầu tư vào Cty liên kết, liên doanh (222)	252	186,648,210,799	146,848,210,799
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (228)	253	65,447,060,000	67,892,261,086
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (2292)	254	(49,023,756,719)	(49,023,756,719)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (12882)	255	-	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	46,509,818,683	47,868,325,301
1. Chi phí trả trước dài hạn (2422)	261	46,509,818,683	47,868,325,301
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (243)	262	-	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng dài hạn	263	-	0
4. Tài sản dài hạn khác (22882)	268	-	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	1,588,189,623,872	1,619,860,147,512
NGUỒN VỐN	MS	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	542,368,718,399	498,501,803,924
I. Nợ ngắn hạn	310	412,353,995,206	368,207,765,604
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn (331)	311	59,710,224,483	73,910,301,528
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (131)	312	1,462,606,319	4,693,467,622
3. Thuế, các khoản phải nộp nhà nước (333)	313	7,369,702,277	15,684,491,129
4. Phải trả người lao động (334)	314	4,344,496,940	1,637,769,581
5. Chi phí phải trả ngắn hạn (335)	315	1,854,760,420	5,884,369,977
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn (336)	316		
7. Phải trả theo tiến độ KH HỖXD (337)	317	-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn (33871)	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác (1388, 338)	319	3,684,345,044	1,800,879,850
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (3411, 3412)	320	312,332,262,748	211,292,024,610

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn (3411, 3412)	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (353)	322	21,595,596,975	53,304,461,307
13. Quỹ bình ổn giá (357)	323	-	-
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324	-	-
II. Nợ dài hạn	330	130,014,723,193	130,294,038,320
1. Phải trả người bán dài hạn (331)	331	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn (131)	332	-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn (33582)	333	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh (3361)	334	-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn (3368)	335	-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn (33872)	336	-	-
7. Phải trả dài hạn khác (338,3442)	337	331,600,000	331,600,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (34112)	338	99,390,633,793	99,314,688,548
9. Trái phiếu chuyển đổi (343)	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn (35242)	342	-	-
13. Quỹ phát triển KHCN (356)	343	30,292,489,400	30,647,749,772
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	1,045,820,905,473	1,121,358,343,588
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,045,820,905,473	1,121,358,343,588
1. Vốn góp của chủ sở hữu (4111)	411	845,250,000,000	845,250,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần (4112)	412	-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu (4118)	413	-	-
4. Vốn khác chủ sở hữu (4118)	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ (419)	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (412)	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (413)	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển (414)	418	170,906,250,987	170,906,250,987
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (417)	419	-	105,202,092,601
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (4181)	420	-	-
11. Lợi nhuận chưa phân phối (421)	421	29,664,654,486	(0)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB (441)	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí (461)	431	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (466,161)	432	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,588,189,623,872	1,619,860,147,512

Lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]
Trần Thị Anh Đào

Tp.HCM, Ngày 30 tháng 7 năm 2018



Tổng Giám Đốc

[Signature]
NGUYỄN NGỌC MINH THY

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6 THÁNG NĂM 2018****TỔNG CÔNG TY LIKSIN GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ**

CHỈ TIÊU	mã số	Thuyết minh	Q2.2018	Bút toán điều chỉnh DT, GVN	Q2.2018 sau điều chỉnh	Q2.2017 sau điều chỉnh	6T.2018 sau điều chỉnh	6T.2017 sau điều chỉnh
TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ THU NHẬP KHÁC (TRỪ NBỘ)			348,139,132,707		348,139,132,707		700,302,489,915	596,349,237,409
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI 25	531,775,886,361	187,102,602,205	344,673,284,156	307,932,328,626	661,626,003,432	584,893,667,956
Trong đó doanh thu hàng xuất khẩu			3,063,632,508		3,063,632,508	2,884,511,990	6,106,194,043	8,097,037,900
2. Các khoản giảm trừ	02		2,209,232,335		2,209,232,335	2,259,185,567	4,249,694,208	4,999,647,320
+ Chiết khấu thương mại			-		-	-	-	-
+ Giảm giá hàng bán			-		-	11,143,850	998,465,820	13,501,850
+ Giá trị hàng bán bị trả lại			2,209,232,335		2,209,232,335	2,248,041,717	3,251,228,388	4,986,145,470
3. Doanh thu thuần (01-02)	10		529,566,654,026		342,464,051,821	305,673,143,059	657,376,309,224	579,894,020,636
4. Giá vốn bán hàng	11	VI 27	478,359,187,928	185,489,932,473	292,869,255,455	267,706,121,874	562,235,423,691	503,618,206,793
5. Lợi tức gộp (10-11)	20		51,207,466,098		49,594,796,366	37,967,021,185	95,140,885,533	76,275,813,843
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI 26	2,152,752,269		2,152,752,269	7,873,323,492	33,120,034,432	10,699,403,963
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI 28	6,182,317,893		6,182,317,893	4,164,593,109	10,819,962,119	6,944,944,123
Trong đó lãi vay phải trả	23		6,082,844,274		6,082,844,274	3,319,966,007	10,342,536,060	6,046,664,328
8. Chi phí bán hàng	24		14,257,488,361	1,612,669,732	12,644,818,629	8,517,898,150	23,856,024,858	15,974,109,762
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		17,961,886,640		17,961,886,640	15,185,562,581	33,521,980,449	30,429,235,625
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14,958,525,473		14,958,525,473	17,972,290,837	60,062,952,539	33,626,928,296
{ 20-[(21-22)+(24+25)]}							-	-
11. Thu nhập khác	31		3,522,328,617		3,522,328,617	2,804,695,826	9,806,146,259	5,755,812,810
12. Chi phí khác	32		954,302,628		954,302,628	1,453,381,249	1,942,578,779	2,237,175,442

CHỈ TIÊU	mã số	Thuyết minh	Q2.2018	Bút toán điều chỉnh DT, GVNB	Q2.2018 sau điều chỉnh	Q2.2017 sau điều chỉnh	6T.2018 sau điều chỉnh	6T.2017 sau điều chỉnh
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		2.568,025,989		2.568,025,989	1.351,314,577	7.863,567,480	3.518,637,368
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (30+40)	50		17,526,551,462		17,526,551,462	19,323,605,414	67,926,520,019	37,145,565,664
15. Lợi nhuận không chịu thuế TNDN + Cổ tức không chịu thuế			-		-	5,077,190,400	256,152,000	6,670,712,400
16. Chi phí loại trừ			325,981,157		325,981,157	952,254,563	528,324,949	1,309,902,144
+ Hội nghị khách hàng			-		-	-	-	-
+ Chi phí không hĩa đơn			222,630,565		222,630,565	248,216,988	424,974,357	479,910,392
+ Nộp phạt			30,556,325		30,556,325	704,037,575	30,556,325	766,781,752
+ Mua quà tặng			-		-	-	-	-
+ Liên quan bán hàng			-		-	-	-	-
+ Xử lý công nợ			57,052,604		57,052,604	-	57,052,604	63,210,000
+ Khấu hao tài sản không sử dụng			-		-	-	-	-
+ Chi phí khác			15,741,663		15,741,663	-	15,741,663	-
17. Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN			17,852,532,619		17,852,532,619	15,198,669,577	68,198,692,968	31,784,755,408
18. Chi phí thuế TNDN			3,570,506,524		3,570,506,524	3,039,733,915	13,706,630,063	6,356,951,082
18.1. CP thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,570,506,524		3,570,506,524	3,039,733,915	13,372,172,715	6,356,951,082
18.2. CP thuế TNDN hoàn nhập lại Quỹ PTKHCN số không hết 2012 (25%)	52	VI.30	-		-	-	334,457,348	-
19. Truy thuế TNDN các năm trước			-		-	-	-	-
20. Tổng thuế thu nhập phải nộp			3,570,506,524		3,570,506,524	3,039,733,915	13,706,630,063	6,356,951,082
20.1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập (60=50-51-52)	60		13,956,044,938		13,956,044,938	16,283,871,499	54,219,889,956	30,788,614,582

Người lập biểu

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Trần Thị Sinh Đào

TPHCM, ngày 30 tháng 7 năm 2018

Tổng giám đốc



NGUYỄN NGỌC MINH THY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
6 THÁNG NĂM 2018

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2.2018	Q2.2017	6T2018	6T2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Thu tiền do bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		349,582,704,856	298,059,761,009	711,954,143,662	606,069,374,859
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(270,827,335,113)	(259,475,882,883)	(576,696,223,295)	(495,578,648,562)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7,618,792,468)	(7,102,147,340)	(22,379,404,898)	(23,016,052,242)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,444,155,046)	(3,319,966,007)	(11,398,694,888)	(6,347,835,524)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10,040,967,821)	(5,126,947,007)	(14,301,909,405)	(6,500,065,504)
6. Thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		143,662,782,866	16,631,036,038	295,485,479,682	30,950,958,731
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(274,694,395,102)	(79,611,351,243)	(458,512,719,458)	(199,056,777,623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(75,380,157,828)	(39,945,497,433)	(75,849,328,600)	(93,479,045,865)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						0
1. Tiền để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(6,757,568,032)	(11,026,937,045)	(8,339,453,300)	(11,968,230,454)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		18,370,000	0	22,460,570,000	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(496,090,000)	0	(496,090,000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q2.2018	Q2.2017	6T2018	6T2017
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	10,549,820,198	0	12,966,596,087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,739,198,032)	(973,206,847)	14,121,116,700	502,275,633
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0	0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		142,990,777,651	153,434,452,474	310,174,804,297	242,800,958,075
4. Tiền chi trả nợ gốc	34		(98,661,882,352)	(97,428,918,617)	(209,058,620,914)	(181,415,302,767)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		44,328,895,299	56,005,533,857	101,116,183,383	61,385,655,308
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(37,790,460,561)	15,086,829,577	39,387,971,483	(31,591,114,924)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		149,557,331,058	178,076,557,289	72,378,899,014	224,754,501,790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	111,766,870,497	193,163,386,866	111,766,870,497	193,163,386,866

TPHCM ngày 07 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

[Signature]

[Signature]

Trần Thị Thanh Thảo



NGUYỄN NGỌC MINH THY

[Signature]

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 2 NĂM 2018
(GỒM CÁC ĐƠN VỊ NỘI BỘ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty TNHH một thành viên
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp,...
3. **Ngành nghề kinh doanh** : - Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chế bản, in, bao bì, mực, hoá chất in, và hậu cần in, giấy và nguyên liệu giấy.
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu giấy, thiết bị máy móc và sản phẩm phục vụ nhiệm vụ sản xuất kinh doanh
- Kinh doanh nhà, dịch vụ chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê nhà, xưởng, kho bãi, quầy sạp cửa hàng kinh doanh, xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, sân bãi, đường nội bộ, sửa chữa nhà, san lấp mặt bằng.

4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính: Công ty chuyển đổi từ loại hình Công ty Nhà Nước sang Công ty TNHH 1 thành viên theo nghị định số 25/2010 của Chính phủ ngày 19/03/2010. Công ty TNHH 1 TV hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0301441600 do sở KH & ĐT cấp ngày 07.09.2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 6: ngày 14 tháng 02 năm 2017.

Tổng công ty thực hiện cổ phần hóa theo quyết định số 313/QĐ-UBND ngày 27/01/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước, và quyết định số 2110/QĐ-UBND ngày 28/4/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc điều chỉnh thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại Tổng công ty là 31/12/2015.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- 2 Công ty tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam
3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền theo:
 - Nguyên tắc thực tế phát sinh xác định các khoản tương đương tiền: theo giá gốc
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá được công bố của các ngân hàng thương mại tại thời điểm giao dịch.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc căn cứ vào hoá đơn mua hàng và các chi phí có liên quan
 - Phương pháp tính giá hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
 - Cuối năm việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo thông tư 228/2009/TT-BTC 07/12/2009 Bộ tài chính
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định : theo nguyên giá và chi phí có liên quan
 - Phương pháp khấu hao áp dụng : Khấu hao đường thẳng theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính
4. Nguyên tắc ghi nhận theo giá gốc và lập dự phòng đầu tư dài hạn theo thông tư 89/2013/TT-BTC 28/6/2013 BTC
5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn , chứng từ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo thông tư 200/2014/TT-BTC 22/12/2014.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận trích lập quỹ được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 và Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2015 hướng dẫn thực hiện về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành Công ty cổ phần và Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác theo thực tế phát sinh.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo thông tư 96/2015/TT-BTC 22/06/2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Tiền mặt	1,365,285,485	2,777,028,046
- Tiền gửi ngân hàng	110,401,585,012	69,601,870,968
- Tiền đang chuyển		

Cộng **111,766,870,497** **72,378,899,014**

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2. Các khoản đầu tư tài chính				
2a. Chứng khoán đầu tư tài chính ngắn hạn				0
2b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác	190,000,000,000	190,000,000,000	269,972,611,761	269,972,611,761
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng			0	0
2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c1 Đầu tư vào công ty con		21,555,000,000		61,355,000,000
Công ty cổ phần bao bì Đông Nam Việt			3,980,000	39,800,000,000
Công ty CP bao bì Liksin Phương Bắc	2,070,000	21,555,000,000	2,070,000	21,555,000,000

	CUỐI KỲ		ĐẦU KỲ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
c2 Đầu tư vào cty liên doanh, liên kết	8,072,670	186,648,210,799	4,092,670	146,848,210,799
Công ty TNHH liên doanh Hoa Việt		78,085,000,000		78,085,000,000
Công ty CP giấy Linh Xuân	640,380	6,656,950,000	640,380	6,656,950,000
Công ty CP sơn Bạch Tuyết	241,500	24,150,000,000	241,500	24,150,000,000
Công ty CP Nhựa Phú Thọ	26,480	2,648,000,000	26,480	2,648,000,000
Công ty CP Phát Tài	679,706	6,797,058,884	679,706	6,797,058,884
Công ty CP In tổng hợp Liksin	569,510	5,802,933,283	569,510	5,802,933,283

Công ty CP In nhãn hàng An Lạc	1,072,500	12,949,782,500	1,072,500	12,949,782,500
Công ty cổ phần In Bao Bì Bình Thuận	427,973	4,321,350,040	427,973	4,321,350,040
Công ty CP Máy An Phát	134,640	1,224,000,000	134,640	1,224,000,000
Công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng	299,981	4,213,136,092	299,981	4,213,136,092
Công ty cổ phần bao bì Đồng Nam Việt	3,980,000	39,800,000,000		

Đầu tư liên kết tăng do :

+ Công ty CP Bao bì Đồng Nam Việt chuyển từ công ty con sang công ty liên kết do tỉ lệ vốn Liksin sở hữu chỉ còn 42.8%/ vốn điều lệ

	Số lượng CP	Giá trị
+ Công ty cổ phần bao bì Đồng Nam Việt	3,980,000	39,800,000,000

c3 Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu	6,819,801	65,447,060,000	6,829,301	67,892,261,086
Ngân hàng TMCP Đông Á	552,664	5,526,640,000	552,664	5,526,640,000
Công ty CP Mực in & Hoá chất Sài Gòn	9,226	798,840,000	9,226	798,840,000
Công ty CP giấy Vĩnh Huê	210,000	2,100,000,000	210,000	2,100,000,000
Công ty CP nhựa 04	197,628	1,976,280,000	197,628	1,976,280,000
Công ty CP In Tiền Giang	50,000	525,000,000	50,000	525,000,000
Công ty CP văn hóa Tân Bình	760,211	5,867,480,000	760,211	5,867,480,000
Công ty CP văn hóa Phương Nam	1,661,352	15,352,820,000	1,661,352	15,352,820,000
Công ty CP Mai Lan	258,720	2,100,000,000	258,720	2,100,000,000
Công ty CP Vật Liệu Tự Dính Việt Nam	3,120,000	31,200,000,000	3,120,000	31,200,000,000
Cty CP đầu tư sản xuất kinh doanh Sài Gòn Cửu Long			9,500	2,445,201,086

*Trong đó các khoản đầu tư từ quỹ phúc lợi của công ty số tiền là : 1.726.295.600đ

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại CP của Cty :

Đầu tư giảm do Liksin thoái vốn các công ty sau:	Số lượng CP	Giá trị
- Cty CP đầu tư sản xuất kinh doanh Sài Gòn Cửu Long	9,500	2,445,201,086

c4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (i)	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
Công ty cổ phần bao bì Đồng Nam Việt	13,503,923,609	13,503,923,609
Công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng	116,009,637	116,009,637
Công ty CP Nhựa Phú Thọ	571,974,909	571,974,909
Công ty cổ phần In tổng Hợp Liksin	898,220,614	898,220,614
Công ty CP Mai Lan	781,161,077	781,161,077
Ngân hàng TMCP Đông Á	1,711,533,500	1,711,533,500
Công ty CP Vật liệu Tự Dính Việt nam	31,200,000,000	31,200,000,000
Công ty CP Máy An Phát	240,933,373	240,933,373
Cộng	49,023,756,719	49,023,756,719

c5 Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- TT An Thịnh	213,082,750	213,082,750
- XN Bao Bì	3,508,909,527	3,508,909,527
- XN Bao bì Giấy	10,952,700	10,952,700
- XN Bao bì An Khang	141,672,737	142,482,557
- TT Tân Đức	208,915,010	208,915,010
Cộng	4,083,532,724	4,084,342,544

c6 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- TT An Thịnh	130,956,742	130,956,742
- XN Bao Bì	658,639,486	658,639,486
- XN Bao bì Giấy	1,045,679,924	1,045,679,924
Cộng	1,835,276,152	1,835,276,152
3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (ii)	271,148,791,470	254,328,716,149
3a. Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu khách hàng :		
Công ty TNHH Trần Quang Việt Nam (BB)		8,362,247,300
Cty TNHH Konica Minolta		7,832,077,862
Công ty Cổ Phần Giấy Sài Gòn (AK)	7,188,917,230	5,126,438,790
Chi nhánh Công Ty TNHH Olam VN tại KCN Biên Hòa II (AK)		
Công ty TNHH Colgate Palmolive (VN)-CN Mỹ Phước (IN)	11,985,932,701	8,832,102,461
Công ty TNHH quốc tế Unilever VN (IN)	13,196,137,956	11,769,495,694
Công ty TNHH Procter & Gamble Đông Dương (IN)	25,429,088,255	16,914,748,674
Công ty TNHH Nhà Máy Bia Heineken Việt Nam (IN)	10,673,733,840	12,360,854,440
3b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty CP BB Liksin Phương Bắc (AT)	20,224,420,353	21,574,528,631
Công ty CP BB Đông Nam Việt (AT)	12,664,584,012	22,497,522,716
Công ty CP In NH An Lạc (AT)	4,125,660	7,548,200
Công ty CP In TH Liksin (AT, AK, IN)	14,020,447,708	11,004,417,939
Công ty cổ phần In Bao Bì Bình Thuận (AT)	362,958,150	180,354,950
Công ty CP in và phát hành sách lâm Đồng (AT)	193,830,750	252,324,600
4. Phải thu khác	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
a. Ngắn hạn	5,861,022,977	21,539,024,861
* VPTCT	2,861,302,403	19,307,321,847
- Phải thu về cổ phần hóa (Tiền thù lao ban chỉ đạo và tổ giúp việc) (VPTCT)	1,378,646,190	1,378,646,190
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (VPTCT)	1,439,014,000	8,904,091,958
- Phải thu người lao động (VPTCT)	8,322,695	32,054,917
- Phải thu tiền lãi cho công ty con vay (VPTCT)		
- Ký quỹ, ký cược		
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu (VPTCT)		8,630,760,010
- BHXH	34,936,034	0
- BHTN	0	0
- BHYT	383,484	0
- KPCĐ		49,130,898
- Phải thu thuế GTGT Cty Phương Kha (VPTCT)		126,908,955
- Phải thu khác (VPTCT)		185,728,919
* BB	24,206,216	37,756,562
- Phải thu bồi thường khác (BB)	17,669,916	18,425,902
- BHXH, BHYT, BHTN		2,427,001
- Phải thu người lao động (BB)		-
- An phí kiện nợ khó đòi	6,536,300	6,536,300

* BBG	56,381,524	200,844,708
- Phải thu người lao động (BBG)		
- Phải thu khác (Sai hồng Sp Kph CNV+BHXH,BHTN) (BBG)	56,381,524	200,844,708
* TD	4,025,537	-
- BHTN	438,942	
- BHXH	1,181,627	
- BHYT	1,110,378	
- Phải thu người lao động (TD)	1,294,590	
* AT	197,205,598	328,694,394
- Phải thu lãi vay do bán vật tư trả chậm Cty Đông Nam Việt		213,605,007
- Phải thu lãi vay do bán vật tư trả chậm Cty CP BB Liksin Phương Bắc	164,418,627	107,194,340
- Phải thu lãi vay do bán vật tư trả chậm Cty CP In Tổng Hợp Liksin	32,786,971	7,895,047
- Khác (thu các khoản bảo hiểm CNV)		
* AK - Chi nhánh	8,151,709	2,795
- Phải thu người lao động (thu do làm sai hồng SP, khác)		2,795
- BHXH	4,422,237	
- BHTN	786,128	
- BHYT	1,943,344	
- Phải thu BHXH thay lương	1,000,000	
* Tạm ứng	2,709,749,990	1,664,404,555

b. Dài hạn	81,600,000	157,325,735
- Ký quỹ, ký cược	81,600,000	157,325,735
- Phải thu khác		

5. Nợ xấu	Cuối kỳ		Đầu kỳ		
	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Gía gốc	Gía trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	3,624,159,512		3,624,581,512		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn (Nợ khó đòi)	10,803,634,487	10,803,634,487	13,043,413,959	13,043,413,959	Cty Mỹ Phẩm Đẹp (BBG)
---	----------------	----------------	----------------	----------------	-----------------------

6. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Hàng mua đang đi trên đường	-		16,428,995,679	
- Nguyên liệu, vật liệu	141,602,908,520	626,568,626	94,821,541,458	626,568,626
- Công cụ, dụng cụ	9,276,864,656		8,838,950,128	
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (iii)	18,618,839,799		14,426,638,074	
- Thành phẩm	24,502,661,464	628,088,631	26,307,164,516	1,077,750,784
- Hàng hoá	39,109,467,526	130,956,742	41,685,491,108	130,956,742
- Hàng gửi đi bán				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	233,110,741,965	1,385,613,999	202,508,780,963	1,835,276,152

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, Tổng công ty không phải thực hiện trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho và sau khi bù đắp tổn thất theo quy định, số còn lại tính vào giá trị phần vốn nhà nước.

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

7. Chi phí XD CB dở dang

1,627,017,419

885,219,417

Trong đó: (*) Chi phí xây dựng cơ bản bao gồm:

133,204,727

0

- Chi phí đăng báo XD nhà kho chứa giấy XNIBBG (VPTCT)

932,000

- Chi phí nhà xưởng An Khang; HĐ260/2016 (AK)

132,272,727

(*) Chi phí mua sắm TSCĐ bao gồm:

1,493,812,692

885,219,417

- AK

651,000,000

815,000,000

- Máy nén trục vít có dầu CPVS120 theo HĐKT số 041.17/LIKSIN/MKT/MNK (70%)

536,000,000

- Máy làm mát tuần hoàn nước cho máy thổi 9 lớp VarexII (CHILLER) HĐTC/BK-LII

651,000,000

279,000,000

- VPTCT

842,812,692

9,136,417

Phí đăng báo đ. thầu: Thiết bị đo độ thấm thấu oxi & hơi nước, Máy đánh bóng (crôm, trục đồng)

1,200,000

Phí đặt th. báo mời thầu (h. thống kê lớp cho màng thổi đa lớp, th. bị đo độ thấm thấu oxi & hơi n

2,181,818

Phí đăng báo đấu thầu "Máy kiểm tra quần lại"-BB

600,000

600,000

T/toán hộ CN phí & dphi mở LC 1705801/21.07.17, Ctr146NK/17, nhập đánh bóng crôm - GUANGDONG DONG'

3,445,784

T/toán hộ CN phí mở LC 2341101709303/02.11.17, Ctr226NK/17, nhập thiết bị điều chỉnh độ nhớt tự động - New I

1,708,815

T/toán hộ CN phí & dphi mở LC, Ctr01NK/18, nhập máy chia cuộn - Reifenhauer (164,016E

5,076,192

Chi tiền đăng báo đấu thầu gói "xe tải thùng kín có bùng" của An Thịnh

187,000

T/toán hộ CN phí & dphi mở LC 1140003/24.04.18, Ctr64NK/18, nhập máy kiểm tra quần lại -

5,017,100

T/toán tiền mua 01 xe Toyota Innova E, 8 chỗ ngồi, dung tích 1.998cm3, 3 túi khí, màu bạc cho

831,088,400

Chi tiền photo hồ sơ mời thầu gói thầu "Máy kiểm tra chất lượng sản phẩm"

724,000

Chi tiền photo hồ sơ mời thầu gói thầu "Máy mạ crom"

120,000

- BBG

61,083,000

Đợt 1-20% TB đo màu quang phổ, HĐ401

61,083,000

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ	244,821,908,489	635,744,213,389	65,391,386,509	8,522,102,033	954,479,610,420
2. Số tăng trong năm	-	1,017,783,400	800,000,000	4,939,784,632	6,757,568,032
- Mua mới	-	1,017,783,400	800,000,000	4,939,784,632	6,757,568,032
- Lắp đặt bổ sung cho nhà xưởng	-	-	-	-	-
- Xây mới	-	-	-	-	-
- Chuyển từ TSVH qua TSHH	-	-	-	-	-
- Luân chuyển nội bộ	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	1,078,127,553	-	-	1,078,127,553
- Thanh lý, nhượng bán	-	1,078,127,553	-	-	1,078,127,553
- Giảm khác	-	-	-	-	-
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số dư cuối kỳ	244,821,908,489	635,683,869,236	66,191,386,509	13,461,886,665	960,159,050,899
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	75,082,459,499	378,256,488,251	29,724,758,330	4,051,369,551	487,115,075,631
2. Tăng trong kỳ	2,519,045,552	8,386,874,006	1,297,456,676	209,579,607	12,412,955,841
- Trích khấu hao	2,519,045,552	8,386,874,006	1,297,456,676	209,579,607	12,412,955,841
- Chuyển từ TSVH qua TSHH	0	0	0	-	0
- Hao mòn TSCĐ QPL	-	-	-	-	0
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
3. Giảm trong kỳ	0	1,078,127,553	0	0	1,078,127,553
- Thanh lý, nhượng bán	0	1,078,127,553	0	0	1,078,127,553
- Luân chuyển nội bộ	0	0	0	0	0
4. Số cuối kỳ	77,601,505,051	385,565,234,704	31,022,215,006	4,260,949,158	498,449,903,919
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	169,739,448,990	257,487,725,138	35,666,628,179	4,470,732,482	467,364,534,789
2. Cuối kỳ	167,220,403,438	250,118,634,532	35,169,171,503	9,200,937,507	461,709,146,980
					0

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý (iii)

(iii) Tổng công ty đang xin ý kiến ban chỉ đạo để thanh lý trong giai đoạn doanh nghiệp nhà nước

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm chế bản, VT	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu kỳ		0	386,864,027	0	386,864,027
2. Số tăng trong năm	0	0	0	0	0
- Mua mới					0
- Tăng khác					0
- Luân chuyển nội bộ					0

3. Số giảm trong năm	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Luân chuyển nội bộ					0
4. Số dư cuối kỳ	0	0	386,864,027	0	386,864,027
II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	0	0	176,203,793	0	176,203,793
2. Tăng trong kỳ	0	0	14,964,027	0	14,964,027
- Trích khấu hao			14,964,027		14,964,027
- Tăng khác					0
- Luân chuyển nội bộ					0
3. Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Luân chuyển nội bộ					0
4. Số cuối kỳ	0	0	191,167,820	0	191,167,820
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	0	0	210,660,234	0	210,660,234
2. Cuối kỳ	0	0	195,696,207	0	195,696,207
					0

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

11a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
	721,476,024	93,795,290
Cộng	721,476,024	93,795,290

11b. Chi phí trả trước dài hạn

CUỐI KỲ **ĐẦU KỲ**

- Chi phí liên quan đến TSCĐ

- Chi phí dài hạn khác

46,509,818,683 47,868,325,301

Trong đó:

- Chi phí thuê QSDĐ Long An (VP TCT)

6,383,770,344 6,472,821,788

- Quyền SDD chuyển từ TK 2131 sang 2421 (VPTCT)

7,610,139,480 7,712,060,985

- Chi phí phân bổ CCDC VPTCT)

222,809,881 325,604,381

- Chi phí phân bổ CCDC (An Khang)

1,583,859,005 2,850,879,216

- Phân bổ chi phí tháo dỡ, di dời lắp ráp máy móc t.bị từ 92ADV-> KCN Tân Đức LA (AK)

1,160,200,003 633,416,668

- Phân bổ chi phí vật tư nghiệm thu máy thổi 9 lớp WH (AK)

1,465,215,367 1,860,152,869

- Chi phí PB CCDC (An Thịnh)

35,107,577 40,118,691

- Chi phí phân bổ CCDC và QSDĐ CNTĐ (XNBBG)

10,803,872,101 10,365,980,338

- Chi phí phân bổ Sửa chữa (TĐ)

38,300,665 106,185,770

- Chi phí phân bổ CCDC (XNBBN)

1,480,101,154 1,539,891,091

- Chi phí phân bổ QSDĐ (XNBBN)

7,607,161,563 7,709,043,189

- Chi phí phân bổ khác (XNBBN)

8,119,281,543 8,252,170,315

Cộng

46,509,818,683 47,868,325,301

12. Vay và nợ thuê tài chính

CUỐI KỲ **ĐẦU KỲ**

12a. Vay ngắn hạn

312,332,262,748 211,292,024,610

12b. Vay dài hạn

99,390,633,793 99,314,688,548

13. Phải trả người bán

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

Số có khả năng
trả nợ

Số có khả năng trả
nợ

Giá trị

Giá trị

13a. Phải trả người bán ngắn hạn	59,710,224,483	59,710,224,483	73,910,301,528	73,910,301,528
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số phải trả				
Công ty CP TMDV Nhựa Bao Bì Kiến Đức (BB)	4,316,531,814	4,316,531,814	3,442,927,340	3,442,927,340
CTY TNHH SX NHỰA TRIỆU DU BỒN (AT) + (	1,314,877,990	1,314,877,990	-	-
CÔNG TY TNHH XƯỞNG GIẤY CHÁNH DƯƠNG (AT)	770,805,310	770,805,310	-	-
CTY HÓA THỊNH (BB)	3,691,042,344	3,691,042,344	7,239,677,263	7,239,677,263
CTY SAKATA INX - VIET NAM (BB)	-	-	3,201,394,900	3,201,394,900
DNTN TM & SX F VÀ F (BBG)	1,467,642,000	1,467,642,000	-	-
Cty CP Bbì ĐNV (BBG)	1,084,978,240	1,084,978,240	1,600,708,461	1,600,708,461
Cty TNHH Edson International (13,4%)	1,150,670,400	1,150,670,400	-	-

13b. Phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên tổng số phải trả

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

14a. Thuế GTGT còn được khấu trừ

CUỐI KỲ

12,653,171,371

ĐẦU KỲ

15,538,218,261

14b. Các khoản thuế còn phải thu nhà nước

7,733,113,031

15,447,010,922

- Thuế GTGT NĐ (TĐ)

- Thuế GTGT NK

1,649,537,906

882,967,545

- Thuế nhập khẩu

278,611,272

377,768,879

- Thuế TNCN

- Thuế TNDN

- Thuế TNCN (10% khác)

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

3,825,062,963

3,825,062,963

- Các khoản thu khác

1,979,900,890

10,361,211,535

+ Nộp phạt

231,862

231,862

+ Nộp NS mặt bằng đất Tân tạo và Vũng Tàu

1,979,669,028

10,360,979,673

+ Nộp lợi nhuận sau thuế về NSNN

Cộng

7,733,113,031

15,447,010,922

14c. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

CUỐI KỲ

ĐẦU KỲ

- Thuế GTGT nội địa (VPTCT)

-

-

- Thuế GTGT nội địa (AT)

283,666,222

155,227,494

- Thuế GTGT nội địa (CNTD-IN)

-

- Thuế GTGT nội địa (CNTD-BB)

445,934,884

275,234,260

- Thuế GTGT nội địa (CNTD-VP)

132,487,150

76,564,396

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

3,520,872,074

4,116,151,416

- Thuế thu nhập cá nhân

24,837,381

1,425,720,114

- Thuế TNCN (10% khác)

30,993,319

- Thuế tài nguyên

0

- Thuế nhà đất và tiền thuê đất

- Các khoản nộp khác

2,930,911,247

9,635,593,449

+ Nộp NS mặt bằng đất Tân tạo và Vũng Tàu

+ Nộp lợi nhuận sau thuế về NSNN

2,930,911,247

9,635,593,449

- Các loại thuế khác

Cộng

7,369,702,277

15,684,491,129

15. Chi phí phải trả khác ngắn hạn

- Chi phí phải trả lãi vay ngân hàng
- Chi phí phải trả khác

Cộng**CUỐI KỲ****ĐẦU KỲ**

0	1,694,848,056
1,854,760,420	4,189,521,921
1,854,760,420	5,884,369,977

16a. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Kinh phí công đoàn (VPTCT)
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (VPTCT)
- Các khoản phải trả phải nộp khác (VPTCT)
- Các khoản phải trả nhà lưu trú (VPTCT)

CUỐI KỲ**ĐẦU KỲ**

298,236,453	
	11,687,742
127,302	
1,216,036,660	1,151,418,293
317,986,204	412,387,190
1,600,000,000	

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (AK)
- Phải trả CBCNV (BHXH, YT) (AK)

115,000,000	115,000,000
22,110,000	

- Phải trả CBCNV (AT)

13,356

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (BB)
- Phải trả CBCNV (BHXH, YT) (BB)

30,000,000	60,000,000
45,779,671	44,735,773

- Bảo hiểm xã hội (BB)
- Bảo hiểm y tế (BB)
- Bảo hiểm thất nghiệp (BB)

12,088,869	
2,800,131	
1,527,800	

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác (BB)

130,812

- Bảo hiểm xã hội (BBG)
- Bảo hiểm y tế (BBG)
- Bảo hiểm thất nghiệp (BBG)

12,864,836	1,549,224
------------	-----------

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác (BBG)

4,475,641

- Phải trả CBCNV (BHXH, YT) (TĐ)

5,298,121	3,970,816
-----------	-----------

- Bảo hiểm xã hội (TĐ)

- Bảo hiểm y tế (TĐ)

- Phải trả BHTN (TĐ)

Cộng

3,684,345,044	1,800,879,850
----------------------	----------------------

16b. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

CUỐI KỲ**ĐẦU KỲ**

331,600,000	331,600,000
331,600,000	331,600,000

Cộng**17. Quỹ lương****Quỹ lương VCQL****Quỹ lương NLĐ****Cộng****Q2.2018**

Số dư đầu kỳ	1,107,211,136	1,726,840,639	2,834,051,775
Số trích CP trong kỳ	1,623,840,000	27,749,733,333	29,373,573,333
Số thu khác		21,935,590	21,935,590
Số chi trong kỳ	576,840,000	27,340,747,983	27,917,587,983
Số chi khác			-
Số dư cuối kỳ	2,154,211,136	2,157,761,579	4,311,972,715

6T2018

Số dư đầu kỳ	1,599,211,136	-	1,599,211,136
Số trích CP trong kỳ	2,037,600,000	55,500,000,000	57,537,600,000
Số thu khác		28,097,346	28,097,346
Số chi trong kỳ	1,482,600,000	53,370,335,767	54,852,935,767
Số chi khác		-	-
Số dư cuối kỳ	2,154,211,136	2,157,761,579	4,311,972,715

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
18. Quỹ khen thưởng phúc lợi (iv)	21,595,596,975	53,304,461,307
Trong đó : + Quỹ khen thưởng NLĐ	2,332,663,482	20,192,272,450
+ Quỹ khen thưởng BQLĐH	747,747,602	1,100,005,333
+ Quỹ phúc lợi (v)	18,515,185,891	32,012,183,524
TĐ (v) :		
* Quỹ phúc lợi hình thành TSCĐ	0	17,564,062,433
* Quỹ phúc lợi	16,788,890,291	12,721,825,491
* Quỹ phúc lợi đầu tư	1,726,295,600	1,726,295,600
Cộng	21,595,596,975	53,304,461,307

19. Vốn chủ sở hữu**a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐTXDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	Các quỹ khác (414, 417)	Cộng
SD đầu kỳ	845,250,000,000	0	18,778,497,255	276,224,197,710	1,140,252,694,965
-Tăng trong kỳ	0	0	13,956,044,938	35,172,530	13,991,217,468
+ Lợi nhuận sau thuế phát sinh trong kỳ			13,956,044,938		13,956,044,938
+ Lãi TG không kỳ hạn T4/18 của quỹ hỗ trợ SXDN				35,172,530	35,172,530
- Giảm trong kỳ	0	0	3,069,887,707	105,353,119,253	105,550,081,976
+ Nộp NSNN lợi nhuận sau thuế Q2. 2018			3,069,887,707		3,069,887,707
+ Giảm trích trước lãi TG tiết kiệm của quỹ HTSXDN				2,872,924,984	
+ Nộp quỹ hỗ trợ SXDN về Sở tài chính				102,480,194,269	102,480,194,269
Số dư cuối kỳ	845,250,000,000	0	29,664,654,486	170,906,250,987	1,048,693,830,457

b. Các quỹ của doanh nghiệp

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
- Quỹ phát triển KHCN, trong đó	30,292,489,400	30,647,749,772
+ Quỹ KHCN còn sử dụng (TK3561)	28,241,981,891	28,710,079,283
+ Quỹ KHCN đã hình thành TSCĐ (TK3562)	2,050,507,509	1,937,670,489
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (vi)		
Cộng	30,292,489,400	30,647,749,772

- Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: theo Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của

Chính Phủ.

c. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác: không có

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	CUỐI KỲ	ĐẦU KỲ
a. Nợ khó đòi đã xử lý	12,530,956,603	12,530,956,603
b. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại (USD)		
d. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
21- Tổng doanh thu bán hàng , DTTC, Thu nhập khác (trừ nội bộ)	348,139,132,707	316,351,162,377
22- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã 01)	344,673,284,156	307,932,328,626
Trong đó		
+ Doanh thu bán hàng	86,822,892,775	83,627,849,689
+ Doanh thu bán thành phẩm , vật tư	256,242,062,196	222,658,724,374
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,608,329,185	1,645,754,563
+ Doanh thu nội bộ		
23- Các khoản giảm trừ doanh thu	2,209,232,335	2,259,185,567
+ Hàng bán bị trả lại	2,209,232,335	2,248,041,717
+ Giảm giá hàng bán	0	11,143,850
24- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	342,464,051,821	305,673,143,059
25- Giá vốn hàng bán (Mã 11)	292,869,255,455	235,912,084,919
26 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã 21)	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,073,537,874	2,323,920,662
- Cho thuê TSCĐ		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	5,077,190,400
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	79,214,395	11,482,430
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (vii)	0	460,730,000
Cộng	2,152,752,269	7,873,323,492
27- Chi phí tài chính (Mã 22)	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
- Lãi tiền vay	6,082,844,274	3,319,966,007
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	26,232,077	42,494,119
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí KHTSCĐ cho thuê		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	23,241,542	465,696,465
- Chi phí tài chính khác	50,000,000	336,436,518
Cộng	6,182,317,893	4,164,593,109
28- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã 51)	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,570,506,524	3,039,733,915
29- Chi phí bán hàng	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
- Chi phí nguyên vật liệu	4,034,188,754	2,579,130,194
- Chi phí nhân công	2,394,331,554	2,400,222,448
- Chi phí CCDC	53,338,136	21,040,000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	47,640,288	13,725,262
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,680,421,761	2,526,861,239

- Chi phí bảo hành		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		1,434,898,136	976,919,007
Cộng		12,644,818,629	8,517,898,150
30- Chi phí quản lý doanh nghiệp		Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
- Chi phí nguyên vật liệu		8,181,820	1,817,366
- Chi phí nhân công		10,496,813,367	9,069,397,285
- Chi phí CCDC		271,366,941	314,905,895
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		603,365,179	662,739,002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		894,118,322	680,732,806
- Chi phí dự phòng		0	114,730,118
- Chi phí thuế, phí & lệ phí		1,038,179,662	1,027,541,972
- Chi phí khác bằng tiền		4,649,861,349	3,313,698,137
Cộng		17,961,886,640	15,185,562,581
31- Thu nhập khác		Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	-
- Hàng mẫu		0	69,378,445
- Thu bán phế liệu		2,265,494,424	1,921,187,951
- Tiền giữ xe thu được tại 51-53ADV		0	-
- Tiền bồi thường thu được		152,967,494	50,956,910
- Các khoản khác		1,103,866,699	763,172,520
Cộng		3,522,328,617	2,804,695,826
32- Chi phí khác		Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	-
- Tiền lãi chậm nộp thuế		30,556,325	703,227,127
- Các khoản khác		923,746,303	750,154,122
Cộng		954,302,628	1,453,381,249
33- Chi phí theo yếu tố		Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
- Chi phí nguyên liệu vật liệu		186,291,836,373	150,108,399,210
- Chi phí nhân công		34,877,051,554	31,639,237,096
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		12,557,963,403	8,995,146,391
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		16,082,802,009	26,087,416,346
- Chi phí khác bằng tiền		8,980,404,758	6,787,884,705
Cộng		258,790,058,097	223,618,083,748
		0	0

VII- Những thông tin khác

- Những thông tin khác.

CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	Quý 2 Năm 2018	Quý 2 Năm 2017
1. Bố trí cơ cấu TS và cơ cấu nguồn vốn			
1.1- Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ tổng số tài sản (%)	%	46.26	47.86
- Tài sản ngắn hạn/ tổng số tài sản (%)	%	53.74	52.14
1.2- Bố trí cơ cấu nguồn vốn (**)			
- Nợ phải trả/ tổng nguồn vốn	%	34.15	26.13
- Nguồn vốn CSH/tổng nguồn vốn	%	65.85	73.87
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.57	1.75
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	2.07	2.08

2.3 Khả năng thanh toán nhanh (*)	lần	1.50	1.75
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn			
3. Tỷ suất lợi nhuận			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT	%	5.03	6.11
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT	%	4.01	5.15
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng TS	%	1.10	1.22
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng TS	%	0.88	1.03
3.3 Tỷ suất LN sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	1.33	1.39
4. Các khoản khác			
4.1. Vòng quay tổng TS	lần	0.22	0.20

Chỉ tiêu tài sản ngắn hạn (mã số 100) trên bảng cân đối kế toán có số tiền quỹ HTSXDN đã loại trừ khi tính các chỉ tiêu tài chính.

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Anh Đào

TP. HCM ngày 30 tháng 7 năm 2018



Tổng giám đốc



NGUYỄN NGỌC MINH THY

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
KỲ BÁO CÁO 6 THÁNG 2018

D: Ghi số dư của khoản mục; P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	6,510,337,239	5,582,288,032
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	-	449,854,427
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	312,332,262,748	211,292,024,610
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	312,332,262,748	211,292,024,610
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)		
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)		
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)		
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)		
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	99,390,633,793	99,314,688,548
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	99,390,633,793	99,314,688,548
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)		
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)		
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)		
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)		
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)		
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)		
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)		
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)		
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)		
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	845,250,000,000	845,250,000,000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)		
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTĐN	220	P (đồng)		
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)		
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)		
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp N	250	P (đồng)		
f) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)		
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	81,746,530,780	127,742,705,242
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	22,022,889,732	41,741,748,401
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	7,236,233,461	21,908,870,885
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	6,881,171,355	23,321,924,765
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)		
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)		
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	13,706,630,063	14,495,621,710
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	14,301,909,405	7,095,829,136
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	1,080,026,208	5,337,255,806
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	2,449,915,622	4,509,147,926

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/Số cuối kỳ	Năm trước/Số đầu kỳ
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	35,168,405,578	62,566,263,560
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	2,037,535,556	8,333,248,705
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	1,938,377,949	8,499,031,745
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	33,130,870,022	54,233,014,855
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	33,897,440,383	54,975,954,146
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)		
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)		
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)		
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)		
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)		
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	24,555,235,470	23,434,693,281
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	31,259,917,672	1,353,903,179
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	(363,410,754)	237,480,207
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)		
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (đồng)	8	9
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (đồng)	8	7
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (đồng)		2
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	4,075,200,000	3,568,500,000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	4,075,200,000	3,568,500,000
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	42,450,000	42,482,143
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	1,043	1,083
b) Quỹ tiền lương Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	108,000,000,000	106,000,000,000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	108,000,000,000	106,000,000,000
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	8,628,954.94	8,156,355.80
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ)	712	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)		
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ)	722	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)		
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ)	732	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)		
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)		
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)		
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)		
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)		

